

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 05/7/2017

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Hoa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Kim Châu Hồ

2. Bà Phạm Tú Nhi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Mỹ Dung – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Tuấn - Kiểm sát viên

Ngày 05 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 72/2017/TLST - HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2017 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2017/QĐST - HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2017/QĐST - HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trần Xuân T, sinh năm 1972; địa chỉ thường trú: Số 224/18 (số cũ 37/4B), đường 4, 5, 6 khu phố TN 1, p. DA, thị xã DA, tỉnh BD; tạm trú: Tổ 1, kp MH, p. TH, thị xã TU, tỉnh BD. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1974; địa chỉ thường trú: Số 224/18 (số cũ 37/4B), đường 4, 5, 6 khu phố TN 1, p. DA, thị xã DA, tỉnh BD; nơi ở: Số 44, đường XD, kp TL 2, p. DA, thị xã DA, tỉnh BD. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 12 tháng 02 năm 2017 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn anh Trần Xuân T trình bày:

- *Về hôn nhân:* Anh và chị Trần Thị T có thời gian tìm hiểu nhau khoảng 04 năm thì tự nguyện chung sống, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã KT, huyện KA, tỉnh HT vào ngày 17/6/1995 nhưng do giấy chứng nhận đăng ký bị thất lạc, đến ngày 31/12/2009 hai vợ chồng đăng ký lại theo giấy chứng nhận kết hôn số 052/2009 quyền số 01/2009 ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại xã KT, huyện KA, tỉnh HT. Đến năm 1998, chuyển đến sinh sống tại thị xã DA, tỉnh BD. Anh làm tài xế thu nhập bình quân một tháng

khoảng 8.000.000 đồng, hiện tại thu nhập một tháng khoảng 15.000.000 đồng, chị T ở nhà buôn bán và nội trợ. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2010 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh đi làm xa, chị T ở nhà không lo làm ăn, tham gia đánh bài ăn tiền, anh đã nhắc nhở nhiều lần nhưng chị T không sửa đổi. Ngày 02/12/2016, chị T làm bản tường trình yêu cầu chia tài sản và quyết định vợ chồng sống ly thân chờ ra tòa ly hôn, giao cho anh trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, vợ chồng anh sống ly thân từ tháng 12/2016 cho đến nay. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị T.

- *Về con chung*: Quá trình chung sống vợ chồng anh có 02 con chung tên: Trần Trung Bình, sinh ngày 04/01/2001 và Trần Trọng Nghĩa, sinh ngày 01/11/2011, hiện đang sống cùng anh. Sau khi ly hôn, anh yêu cầu được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu chị T cấp dưỡng.

- *Về tài sản chung*: Anh và chị T tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án giải quyết.

- *Nghĩa vụ chung về tài sản (nợ chung)*: Anh và chị T không nợ ai và không cho ai vay nợ.

Tại bản tự khai ngày 07/4/2017, bị đơn chị Trần Thị T trình bày:

- Thống nhất với phần trình bày của anh T về thời gian tìm hiểu, thời gian chung sống và thời gian ly thân. Về mâu thuẫn vợ chồng, ngoài nguyên nhân như anh T trình bày còn có nguyên nhân khác là anh T có tình cảm với người phụ nữ khác trong thời gian làm nhân viên bán hàng đa cấp nên yêu cầu ly hôn với chị. Chị xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn và không muốn các con thiếu sự chăm sóc của mẹ nên không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh T.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Trần Trung B, sinh ngày 04/01/2001 và Trần Trọng N, sinh ngày 01/11/2011, hiện nay đang sống cùng anh T.

Do không đồng ý ly hôn nên chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung, tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản.

- Ngày 10/4/2017, Tòa án xác minh nguyên nhân mâu thuẫn giữa anh T với chị T. Theo thông tin do chính quyền địa phương, nơi anh T, chị T thường trú, cung cấp: Trong thời gian vợ chồng anh T, chị T sinh sống tại địa phương, địa phương chưa hòa giải hay giải quyết mâu thuẫn giữa vợ chồng anh chị, tuy nhiên quá trình chung sống vợ chồng cũng có cãi nhau, xô xát những vấn đề nhỏ trong cuộc sống. Tháng 10/2016, anh T, chị T bán nhà đi nơi khác sinh sống. Thời gian vợ chồng chung sống anh T đi làm xa, chị T thường xuyên đi đánh bài, có những hôm đi đánh bài quá đêm nên vợ chồng có cãi, đánh nhau.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An tham gia phiên tòa:

+ Về tố tụng: Việc Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền, xác định quan hệ là tranh chấp ly hôn, nuôi con là đúng quy định pháp luật. Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án đã đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình trong quá trình giải quyết vụ án.

Đối với bị đơn chị Trần Thị T, Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng đối với bị đơn nhưng chị T vẫn vắng mặt không có lý do chứng tỏ chị T không quan tâm đến hạnh phúc gia đình.

Hiện tại chị T, anh T không còn quan tâm đến nhau, anh, chị đã bán nhà chia tài sản, chị T đã bỏ đi nơi khác sinh sống không còn quan tâm đến cuộc sống của anh T và các con. Quá trình chung sống chị T thường xuyên chơi đùa, đánh bài, mặc dù anh T đã khuyên nhủ nhưng không thay đổi, mâu thuẫn vợ chồng đã nghiêm trọng. Do đó yêu cầu ly hôn và được nuôi con chung của anh T là có cơ sở theo quy định tại các Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Trần Xuân T. Ghi nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

PHẦN NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An nhận định:

[1] Về điều kiện thụ lý vụ án: Anh Trần Xuân T có đơn yêu cầu giải quyết việc hôn nhân và con chung giữa anh với chị Trần Thị T thường trú, sinh sống tại phường DA, thị xã DA, tỉnh BD. Vì vậy, đây là vụ án tranh chấp ly hôn, nuôi con thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Tòa án đã triệu tập và niêm yết hợp lệ đối với bị đơn chị Trần Thị T để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải vào các ngày 21/4/2017, ngày 23/5/2017 và tham gia phiên tòa vào các ngày 15/6/2017, ngày 05/7/2017 nhưng chị T vắng mặt không có lý do, ngày 04/7/2017, anh T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 227 và 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự Tòa án xét xử vắng mặt anh T và chị T.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Xuân T và chị Trần Thị T là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 052/2009, quyển số 01/2009 vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 tại Ủy ban nhân dân xã KT, huyện KA, tỉnh HT nên là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[4] Chị T cho rằng anh T có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên anh T yêu cầu ly hôn với chị, chị xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn và không muốn các con thiếu tình cảm của mẹ nên không đồng ý ly hôn, tuy nhiên quá trình tòa án thụ lý vụ án chị T chỉ cung cấp bản tự khai, không cung cấp chứng cứ anh T ngoại tình và cũng không tham gia hòa giải theo giấy triệu tập của tòa án, điều này chứng tỏ chị T không còn quan tâm và không muốn hàn gắn hạnh phúc gia đình. Vì vậy, chị T trình bày anh T ngoại tình và không đồng ý ly hôn là không có cơ sở xem xét.

[5] Mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, hạnh phúc; để đạt được mục đích đó vợ chồng phải chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ và tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt. Quá trình tố tụng anh T trình bày cuộc sống chung vợ chồng giữa anh T và chị T xảy ra nhiều mâu thuẫn vì nhiều lý do khác nhau nhưng lý do và nguyên nhân lớn nhất là chị T không chăm lo gia đình, bỏ bê con cái đi đánh bài đêm không về, anh T đã khuyên nhủ và cho cơ hội sửa chữa nhiều lần nhưng không sửa đổi, lời trình bày của anh T phù hợp với thông tin do chính quyền địa phương cung cấp cho Tòa án tại biên bản xác minh ngày 10/4/2017 và cháu B con anh T, chị T cũng xác nhận điều này tại bản tự khai của cháu. Anh T, chị T đã có thời gian ly thân từ tháng 12/2016 đến nay, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc nhau, điều này chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T, chị T đã trầm trọng, mục đích của cuộc hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của anh T là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6] Về con chung: Anh T và chị T có 02 con chung, hiện nay đang ở cùng anh T, anh T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn, chị T không có ý kiến về con chung. Xét thấy, từ khi anh T, chị T sống ly thân đến nay, con chung đều do anh T trực tiếp nuôi dưỡng và các cháu vẫn được tạo điều kiện phát triển tốt về mọi mặt như vẫn được đi học, tham gia sinh hoạt các trò vui chơi, giải trí phù hợp với lứa tuổi..., tại bản tự khai ngày 07/4/2017, cháu Trần Trung B, sinh ngày 04/01/2001 cũng có nguyện vọng được ở với bố sau khi bố mẹ ly hôn. Vì vậy, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung của anh T là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[7] Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

[8] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Anh T và chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Từ những phân tích trên, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An là có cơ sở chấp nhận.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh T phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, các Điều 271, 273, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 15, 51, 56, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Anh Trần Xuân T được ly hôn với chị Trần Thị T.

2. *Về con chung:*

2.1 Giao con chung tên Trần Trung B, sinh ngày 04/01/2001 và Trần Trọng N, sinh ngày 01/11/2011 cho anh Trần Xuân T trực tiếp nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn anh T và chị T đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Anh T phải tạo điều kiện cho chị T trong việc thăm nom, chăm sóc con. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc hai bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

2.2 Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

3. *Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản (nợ chung):* Đương sự không yêu cầu, Tòa án không giải quyết.

4. *Về án phí:* Anh Trần Xuân T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0008823 ngày 21 tháng 02 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa

thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Dương sự ;
- VKSND thị xã Dĩ An;
- Chi cục THADS thị xã Dĩ An;
- UBND xã KT, huyện KA, tỉnh HT (01);
- TAND tỉnh Bình Dương;
- Lưu: VP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Kim Hoa